

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 8 - GIA LAI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:35/2026/HNGĐ - ST
Ngày 29 - 04 - 2026
V/v “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8, TỈNH GIA LAI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Trọng Việt Anh.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Công Hùng.

Ông Nguyễn Văn Thiện.

Thư ký phiên tòa: Ông Trần Long Tuấn, thư ký Toà án nhân dân khu vực 8 - Gia Lai.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 - Gia Lai tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Trí - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 4 năm 2026, tại Hội trường xét xử Toà án nhân dân khu vực 8 - Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 54/2026/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 3 năm 2026 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 18/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 03 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà H , sinh năm 1966; Địa chỉ: Thôn x, xã C, tỉnh G . Vắng mặt.
- Bị đơn: Ông B , sinh năm 1968; Địa chỉ: Thôn x, xã C, tỉnh G . Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà H trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông B sau thời gian tìm hiểu, đã tự nguyện tiến tới hôn nhân và đã đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, tại uỷ ban nhân dân có thẩm quyền vào ngày 11/04/1990. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến năm 2023 thì đời sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm sống, không hoà hợp về tính cách, mặc dù đã cố gắng hàn gắn, hoà giải nhưng không thành. Bà và ông B đã ly thân được 03 năm nay. Hiện tại, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài nên bà Hương đề nghị Toà án cho bà được ly hôn ông B .

Về con chung: Bà và ông B có 02 người con chung là Phạm Thị Thu Hiền, sinh năm 1992 và Phạm Thị Thu Huyền, sinh năm 1998; Hiện các con đã trưởng thành, tự lập được nên bà không yêu cầu Toà án giải quyết về con chung.

- Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản: Bà không yêu cầu Toà án giải quyết.

- Về án phí: Bà Hương tự nguyện chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm.

Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông B có ý kiến:

- Về hôn nhân: Ông Bính thừa nhận, về thời điểm kết hôn, các điều kiện kết hôn, địa điểm kết hôn giữa ông và bà Hương là đúng như bà Hương đã trình bày. Nay mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà Hương.

Về con chung: Ông và bà Phạm Thị Hương có 02 người con chung là Phạm Thị Thu Hiền, sinh năm 1992 và Phạm Thị Thu Huyền, sinh năm 1998; Hiện các con đã trưởng thành, tự lập được nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung.

- Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản: ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về án phí: Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa sơ thẩm đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 - Gia Lai phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

- Về tố tụng: việc thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, xác định đúng quan hệ tranh chấp, đúng tư cách các đương sự tham gia tố tụng. Việc lập hồ sơ, thu thập chứng cứ của Thẩm phán đúng theo quy định. Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã đảm bảo đúng quy định về thời hạn chuẩn bị xét xử. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự (BLTTDS) về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Các đương sự đã chấp hành pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án và được đảm bảo quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 71, 72 của BLTTDS.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 28, 36, 39 và khoản 4 Điều 147 và Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 19, 51, 55 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 27 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

Về hôn nhân: Cho bà H được ly hôn ông B .

Về con chung: các con chung đã trưởng thành, nên không xem xét.

Về tài sản chung: Không xem xét, giải quyết.

Về án phí: Buộc nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Nguyên đơn bà H khởi kiện yêu cầu ly hôn ông B , ông Bính có địa chỉ cư trú tại Thôn x, xã C, tỉnh G , nên đây là vụ án "Ly hôn", theo quy định tại Điều 29, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 1 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của bộ luật tố tụng dân sự, luật tố tụng hành chính, luật tư pháp người chưa thành niên, luật phá sản và luật hòa giải, đối thoại tại tòa án năm 2025 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 8 - Gia Lai.

Nguyên đơn, bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa và đều có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân khu vực 8 - Gia Lai xét xử vắng mặt các đương sự.

[2]. Về nội dung tranh chấp:

[2.1]. Xét quan hệ hôn nhân của bà H và ông B, thấy rằng: Bà Hương và ông Bính kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đảm bảo đầy đủ các điều kiện kết hôn, đã đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền, theo đúng trình tự, thủ tục luật định và được cấp Giấy chứng nhận kết hôn, do đó hôn nhân của bà Hương và ông Bính là hợp pháp, được pháp luật ghi nhận và bảo vệ.

[2.2]. Xét yêu cầu của bà H về việc được ly hôn ông B, thấy rằng: Bà Hương và ông Bính sau thời gian dài chung sống hạnh phúc thì đến nay hai người không còn yêu thương, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau trong cuộc sống, vợ chồng đã ly thân, bà Hương và ông Bính không còn tình nghĩa vợ chồng nữa. Điều này cho thấy hôn nhân giữa bà Hương và ông Bính đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Trong quá trình giải quyết vụ án thì ông Bính có ý kiến đồng ý ly hôn với bà Hương. Do đó, căn cứ Điều 55 luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử công nhận bà Hương và ông Bính thuận tình ly hôn.

[2.3]. Về con chung: Bà H và ông B có 02 người con chung là Phạm Thị Thu Hiền, sinh năm 1992 và Phạm Thị Thu Huyền, sinh năm 1998; Hiện các con đã trưởng thành, tự lập được, đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

[2.4]. Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 điều 35, điểm a khoản 1 điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, 228, Điều 266, Điều 271 và điều 273 Bộ Luật Tổ tụng dân sự; Khoản 2 Điều 1 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của bộ luật tố tụng dân sự, luật tố tụng hành chính, luật tư pháp người chưa thành niên, luật phá sản và luật hòa giải, đối thoại tại tòa án năm 2025.

- Căn cứ các Điều 19, 21, 51, Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình 2014;

- Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa bà H với ông B.
2. Về con chung: Không xem xét.
3. Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.
4. Về án phí: Bà H phải chịu 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm để sung vào công quỹ Nhà nước. Số tiền này được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0001535 ngày 02/3/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Gia Lai. Bà Hương đã nộp đủ án phí.
5. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử theo thủ

tục phúc thẩm. Đối với đương sự vắng mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định các Điều 6, 7, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Gia Lai;
- VKSND khu vực 8- Gia Lai;
- Thi hành án dân sự tỉnh Gia Lai;
- UBND xã Chư Prông,
tỉnh Gia Lai;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Nguyễn Trọng Việt Anh

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Gia Lai;
- VKSND khu vực 8- Gia Lai;
- Thi hành án dân sự tỉnh Gia Lai;
- UBND xã Chư Prông,
tỉnh Gia Lai;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Nguyễn Trọng Việt Anh